

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN
VÀ HOÁ PHẨM DẦU KHÍ -CTCP**

Mẫu số B 01 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài chính

Tầng 6-7 Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1 640 578 745 612	1 706 138 850 980
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	312 900 689 213	311 385 554 635
1. Tiền	111		85 800 689 213	90 786 002 969
2. Các khoản tương đương tiền	112		227 100 000 000	220 599 551 666
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2		2 302 069 649
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			2 302 069 649
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		591 896 802 482	633 489 728 015
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	549 995 233 712	536 831 125 045
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		49 022 945 422	94 223 175 099
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	21 963 290 582	23 311 134 449
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	- 29 084 667 234	- 20 875 706 578
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	684 662 325 393	712 229 974 506
1. Hàng tồn kho	141		708 154 419 474	745 803 444 045
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 23 492 094 081	- 33 573 469 539
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		51 118 928 524	46 731 524 175
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6 547 043 484	4 965 225 386
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27 733 036 044	19 717 004 415
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		16 511 862 996	22 049 294 374
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		326 986 000	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		342 994 151 334	286 154 745 479
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		564 051 775	492 891 775
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		564 051 775	492 891 775
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		309 516 416 726	239 550 120 596
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	286 145 639 242	215 919 240 907
- Nguyên giá	222		451 496 244 259	392 459 188 148
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 165 350 605 017	- 176 539 947 241
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	23 370 777 484	23 630 879 689
- Nguyên giá	228		26 590 491 228	27 121 942 841
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 3 219 713 744	- 3 491 063 152
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	4 859 972 616	19 030 616 643
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4 859 972 616	19 030 616 643
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		11 268 312 529	11 656 877 590
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252		11 268 312 529	11 656 877 590
2.1. Đầu tư vào Công ty liên doanh			11 268 312 529	11 656 877 590
2.2. Đầu tư vào Công ty liên kết				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16 785 397 688	15 424 238 875
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13.b	5 809 744 296	4 870 379 664
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22.a	10 975 653 392	10 553 859 211
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		1 983 572 896 946	1 992 293 596 459

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		781 963 887 006	793 169 244 065
I. Nợ ngắn hạn	310		724 964 188 599	735 998 545 658
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15.a	289 161 635 304	239 458 072 558
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		67 545 512 074	71 648 736 861
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17.a	1 375 944 409	5 721 449 956

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải trả người lao động	314		10 218 661 255	12 578 784 318
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	44 452 424 668	46 099 943 458
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20.a	1 025 678 373	1 025 678 373
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.a	9 412 363 130	9 820 422 679
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.a	289 772 699 844	330 134 443 475
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1 738 061 611	1 208 167 279
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10 261 207 931	18 302 846 701
II. Nợ dài hạn	330		56 999 698 407	57 170 698 407
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.b	41 539 900 982	41 539 900 982
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		15 459 797 425	15 630 797 425
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1 201 609 009 940	1 199 124 352 394
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	1 200 109 046 911	1 197 403 459 365
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18 965 245 000	18 965 245 000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2 459 712 545	2 648 777 396
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		103 558 957 528	103 558 957 528
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		358 060 922 624	357 850 340 189
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		357 850 340 189	252 308 190 459
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		210 582 435	105 542 149 730
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		217 064 209 214	214 380 139 252
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1 499 963 029	1 720 893 029

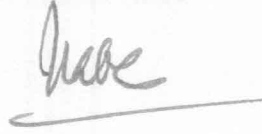
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Nguồn kinh phí	431		1 499 963 029	1 720 893 029
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1 983 572 896 946	1 992 293 596 459

Người lập biểu



Tạ Đình Khang

Kê toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc



Fon Anh Thi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT*(Dạng đầy đủ)***Quý I năm 2016**

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	471 560 714 182	918 837 978 942	471 560 714 182	918 837 978 942
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	8 600 936 836	20 305 617 894	8 600 936 836	20 305 617 894
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		462 959 777 346	898 532 361 048	462 959 777 346	898 532 361 048
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	401 009 824 870	729 415 822 996	401 009 824 870	729 415 822 996
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		61 949 952 476	169 116 538 052	61 949 952 476	169 116 538 052
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	2 182 995 040	5 366 181 450	2 182 995 040	5 366 181 450
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	3 579 678 991	9 148 101 479	3 579 678 991	9 148 101 479
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		3 232 481 628	6 213 235 171	3 232 481 628	6 213 235 171
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh ,liên kết	24		- 431 918 952		- 431 918 952	
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	10 452 539 552	22 181 987 250	10 452 539 552	22 181 987 250
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	41 394 952 422	55 463 863 014	41 394 952 422	55 463 863 014
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21 -22)+24-(25 + 26)	30		8 273 857 599	87 688 767 759	8 273 857 599	87 688 767 759
12. Thu nhập khác	31	VII.6	2 470 754 025	5 406 461 382	2 470 754 025	5 406 461 382
13. Chi phí khác	32	VII.7	3 177 450 412	3 839 306 825	3 177 450 412	3 839 306 825
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 706 696 387	1 567 154 557	- 706 696 387	1 567 154 557
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7 567 161 212	89 255 922 316	7 567 161 212	89 255 922 316
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1 883 050 914	21 469 929 465	1 883 050 914	21 469 929 465
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	553 511 276	607 112 669	553 511 276	607 112 669
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		5 130 599 022	67 178 880 182	5 130 599 022	67 178 880 182
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		210 582 435	39 869 242 294	210 582 435	39 869 242 294
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4 920 016 587	27 309 637 888	4 920 016 587	27 309 637 888
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3	797	3	797
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

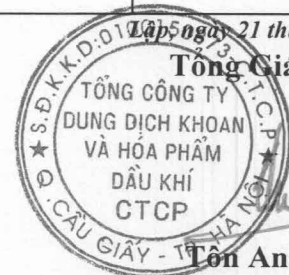


Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc

Lập ngày 21 tháng 4 năm 2016
Tổng Giám Đốc

Lên Anh Thi

Tầng 6 - 7 Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam số 167 - Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I/2016

ĐVT: VNĐ

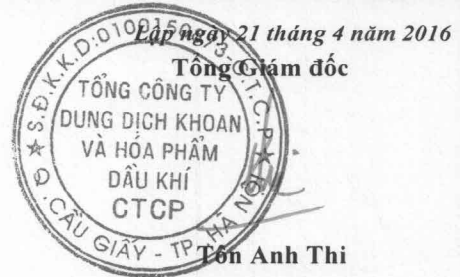
STT	Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	7,567,161,212	89,255,922,316
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và BDSĐT	02	9,231,631,560	7,935,741,902
	- Các khoản dự phòng	03	(2,402,309,134)	(11,353,912,223)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		620,796,820
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(49,139,991)	(2,828,478,867)
	- Chi phí lãi vay	06	3,232,481,628	6,213,235,171
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		1,816,726,243
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	17,579,825,275	91,660,031,362
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3,294,152,321)	(107,764,320,329)
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	37,649,024,571	105,761,231,166
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	5,533,122,732	(60,749,529,911)
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2,521,182,730)	5,055,242,931
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(3,232,481,628)	(6,213,235,171)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7,261,642,364)	(29,758,838,240)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	71,160,000	202,870,000
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4,480,821,885)	(12,530,480,719)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	40,042,851,650	(14,337,028,911)
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,206,472,979)	(3,825,260,703)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	965,446,749	136,363,636
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(1,072,900,000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2,302,069,649	
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	212,662,631	
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,309,911,409	2,805,803,102
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4,583,617,459	(1,955,993,965)
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2	Tiền thu từ đi vay	33	178,941,438,210	428,997,047,637
3	Tiền trả nợ gốc vay	34	(222,052,772,741)	(471,172,802,643)
4	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	5,472,000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(43,111,334,531)	(42,170,283,006)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1,515,134,578	(58,463,305,882)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	311,385,554,635	496,312,778,350
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	312,900,689,213	437,849,472,468

Người lập biểu

Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng

Bùi Tuấn Ngọc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý I Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ 31/3/2016

Vốn nhà nước : 17.999.619 CP (36%)

Vốn khác : 32.000.381 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

- Tổng số các công ty con : 04

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 04

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC-Miền Bắc

Địa chỉ : Đình Xuyên, Gia Lâm, Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 84.71%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 84.71%

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Trung

Địa chỉ : Đường Nguyễn Công Phương TP Quảng Ngãi tỉnh Quảng Ngãi

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75,42%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 75,42%

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : 35 Đường 30/4 Phường 9 - TP Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 88.71%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 88.71%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa -Vũng tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

+ Công ty TNHH liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bán Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm báo cáo

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VNĐ

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200 & TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân)
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
 - Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ
 - Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo
 - Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
 - Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn
 - Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
 - Giá trị ghi sổ là giá gốc
 - Căn cứ xác định khoản tổ thất không thu hồi được : theo quy định hiện hành
 - Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ
 - c/ Các khoản cho vay
 - d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 - Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ
 - Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.
 - Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
 - a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại Chênh lệch tạm thời được khấu trừ
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
 - 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
 - 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
 - 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
 - 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
 - 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
 - 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác
- Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát
- Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền mặt	2 903 163 952		5 716 199 614	
- Tiền gửi ngân hàng	82 897 525 261		85 069 803 355	
- Tiền đang chuyển				
- Các khoản tương đương tiền	227 100 000 000		220 599 551 666	
Cộng	312 900 689 213		311 385 554 635	
2. Các khoản đầu tư tài chính				

b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1/ Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng				2 302 069 649

c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	139 608 300 006	- 10 908 917 191	110 082 182 815	203 928 300 006	- 5 477 058 797	198 451 241 209
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	63 338 300 006		63 338 300 006	63 338 300 006		63 338 300 006
Công ty TNHH ITV DMC-WS				60 000 000 000		60 000 000 000
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Bắc	33 245 000 000		14 627 800 000	37 565 000 000		37 565 000 000
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Trung	7 542 000 000	- 1 360 431 720	6 181 568 280	7 542 000 000	- 931 721 319	6 610 278 681
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	35 483 000 000	- 9 548 485 471	25 934 514 529	35 483 000 000	- 4 545 337 478	30 937 662 522
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	- 2 051 576 172	10 718 079 708	12 769 655 880	- 1 619 657 220	11 656 877 590
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	12 769 655 880	- 2 051 576 172	10 718 079 708	12 769 655 880	- 1 619 657 220	11 656 877 590
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ :

Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC- Miền Bắc niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã PCN từ ngày 18/12/2015. Giá đóng cửa tại ngày 31/3/2016 là 5.000đ/CP. Tuy nhiên theo quy định do mới niêm yết nên bị hạn chế chuyển nhượng: Sau 6 tháng mới được phép bán 50% vì vậy Tổng Công ty không được trích dự phòng giảm giá đối với cổ phiếu PCN tại ngày 31/3/2016

Từ 1/1/2016 Công ty TNHH ITV DMC-WS giải thể chuyển giao nguyên trạng cho Công ty mẹ - Tổng Công ty DMC

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dung dịch khoan của đơn vị mình để hình thành sản phẩm dịch vụ cuối cùng

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	549 995 233 712		536 831 125 045	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	156 245 411 637		263 681 859 256	
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	382 316 000		76 630 662 174	
Công ty cổ phần thương mại dầu khí				
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước				
Công ty cổ phần Nhựa OPEC	155,863,095,637		187,051,197,082	

- Các khoản phải thu khách hàng khác	393 749 822 075	273 149 265 789
b/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	105 272 070 032	174 832 302 071
Ban Điều hành dự án Nhà máy Nhiệt Điện Thái Bình 2	538 283 016	172 317 081
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN- Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch		
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu VN (PV Oil)-XN Tổng kho xăng dầu Miền Đông	552 206 800	552 206 800
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN-Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	3 272 852 690	2 166 769 690
Chi nhánh Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí-CTCP- Nhà máy Đạm Phú Mỹ		529 489 893
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	409 429 600	409 429 600
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	1 694 961 633	1 694 961 633
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	2 737 079 920	2 737 079 920
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất		1 773 854 104
Công ty TNHH Một thành viên Lọc Hoá dầu Bình Sơn	4 523 403 920	21 498 400 740
CUU LONG Joint operating Company	2 025 225 400	
Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro	19 473 841 179	
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông		76 630 662 174
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học dầu khí Miền Trung		
Công ty CP tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	160 831 000	
Cty CP thương mại Dầu khí		
Công ty CP cảng dịch vụ dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa	1 178 611 867	
	7 293 650 608	
Công ty Điều hành chung Lam Sơn		
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam-Trung tâm Nghiên cứu & Phát triển Chế biến Dầu khí	55 951 350	55 951 350
Tổng Công ty Thăm dò khai thác dầu khí	36 799 461 144	26 111 502 210
Công ty CP phân bón & hóa chất Dầu khí Miền Trung	12 672 000	
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN-Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	720 878 657	684 379 546
		785 873 088
Công ty TNHH ITV Dịch vụ giếng khoan dầu khí		
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	6 138 858 288	6 263 858 288
Công ty CP chế tạo giàn khoan dầu khí		2 547 949 500
Công ty liên doanh dịch vụ BJ - PV Drilling		72 717 146
Công ty TNHH ITV Dịch vụ giếng khoan dầu khí PVD	785 873 088	
Cty TNHH MTV điều hành Thăm dò KTDK trong nước	16 897 997 872	30 144 899 308
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	—	—

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	21 963 290 582		23 311 134 449	
Cộng	21 963 290 582		23 311 134 449	

b/ Dài hạn

- Phải thu khác	564 051 775	492 891 775
Cộng	564 051 775	492 891 775

5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

6/ Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	70 624 511 781	41 539 844 547		61 245 354 537	40 369 647 959	
Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Công ty TNHH TM DV An Phú Vĩnh : bán hàng từ 3/2014						
Công ty CP Đầu tư phát triển Khang Minh	8 140 367 815	4 250 312 847		7 328 682 459	4 676 808 870	
Công ty CP Gang thép Thanh Hóa	2 305 189 086			2 305 189 086		
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	2 737 079 920			2 737 079 920		
CT CP Bất động sản Dầu khí	1 911 373 000			1 996 800 000	37 440 000	
CT CP Hóa chất nhựa Đà Nẵng	713 358 428	471 566 821		713 358 428	471 566 821	
Công ty TNHH TM và DVĐK Phúc An : Bán hàng từ 2/2014	5 749 338 314	1 724 801 494		5 749 338 314	2 964 669 157	
Các đối tượng khác						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	49 067 805 218	35 093 163 385		40 414 906 330	32 219 163 111	
Cộng	70 624 511 781	41 539 844 547		61 245 354 537	40 369 647 959	

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-		28 377 663 591	
- Nguyên liệu, vật liệu	26,254,581,141		24 934 433 906	
- Công cụ, dụng cụ	2,163,547,374		2 371 183 145	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21,327,167,046		38 274 278 866	
- Thành phẩm	20,128,167,567		19 425 906 119	
- Hàng hóa	572,661,840,894	- 23 492 094 081	530 826 714 803	- 33 573 469 539
- Hàng gửi đi bán	65,619,115,452		101 593 263 615	
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	708 154 419 474	- 23 492 094 081	745 803 444 045	- 33 573 469 539

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)				

- Mua sắm	4 859 972 616	4 859 972 616	19 030 616 643	19 030 616 643
+ Thiết bị làm sạch			14 547 446 573	14 547 446 573
+ Dự án mua sắm thiết bị Centrifuge	270 072 727	270 072 727	270 072 727	270 072 727
+ Trạm trộn dung dịch khoan	4 589 899 889	4 589 899 889	4 213 097 343	4 213 097 343
- XDCB				
- Sửa chữa				
Cộng	4 859 972 616	4 859 972 616	19 030 616 643	19 030 616 643

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	151 811 376 945	144 125 896 548	52 249 976 644	7 474 505 874	36 797 432 137	392 459 188 148
Mua trong kỳ		829 670 433				829 670 433
Đầu tư XDCB hoàn thành		80 613 245 257				80 613 245 257
Tăng khác			494 240 005			494 240 005
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán			1 123 227 273			1 123 227 273
Giảm khác : Do chuyển công ty con thành Chi nhánh	14 970 352	12 121 877 216		1 921 621 845	7 718 402 898	21 776 872 311
Số dư cuối kỳ	151 796 406 593	213 446 935 022	51 620 989 376	5 552 884 029	29 079 029 239	451 496 244 259
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	61 982 039 045	68 563 393 968	32 809 518 553	5 372 052 097	7 812 943 578	176 539 947 241
Khấu hao trong kỳ	2 123 393 678	3 784 850 801	731 406 656	469 608 299	1 862 269 921	8 971 529 355
Tăng khác			90 864 287			90 864 287
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán			157 780 524			157 780 524
Giảm khác : Do chuyển công ty con thành Chi nhánh	14 970 347	11 109 492 495		1 251 090 602	7 718 401 898	20 093 955 342
Số dư cuối kỳ	64 090 462 376	61 238 752 274	33 474 008 972	4 590 569 794	1 956 811 601	165 350 605 017
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	89 829 337 900	75 562 502 580	19 440 458 091	2 102 453 777	28 984 488 559	215 919 240 907
- Tại ngày cuối kỳ	87 705 944 217	152 208 182 748	18 146 980 404	962 314 235	27 122 217 638	286 145 639 242

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 66.130.821.849 đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện :
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh sáng	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	24 657 551 024			2 464 391 817		27 121 942 841
- Mua trong năm						
- tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác : Do chuyển công ty con thành Chi nhánh				531 451 613		531 451 613
Số dư cuối kỳ	24 657 551 024			1 932 940 204		26 590 491 228
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2 439 072 762			1 051 990 390		3 491 063 152

- Khấu hao trong năm	156 217 053		103 885 152	260 102 205
- Tăng khác :				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác : Do chuyển công ty con thành Chi nhánh			531 451 613	531 451 613
Số dư cuối kỳ	2 595 289 815		624 423 929	3 219 713 744
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
- Tại ngày đầu năm	22 218 478 262		1 412 401 427	23 630 879 689
- Tại ngày cuối kỳ	22 062 261 209		1 308 516 275	23 370 777 484

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13. Chi phí trả trước

a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

- Chi phí đi vay

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)

b/ Dài hạn

- Chi phí mua bảo hiểm

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)

Cộng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	6 547 043 484	4 965 225 386
	6 547 043 484	4 965 225 386
	5 809 744 296	4 870 379 664
	5 809 744 296	4 870 379 664
	12 356 787 780	9 835 605 050

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	289 772 699 844	289 772 699 844	182 581 198 110	222 942 941 741	330 134 443 475	330 134 443 475
b/ Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	41 539 900 982	41 539 900 982			41 539 900 982	41 539 900 982
Kỳ hạn 84 tháng (Vietinbank Ba Đình)	26 470 517 613	26 470 517 613			26 470 517 613	26 470 517 613
Kỳ hạn 84 tháng (Vietcombank Quảng Ngãi)	771 826 300	771 826 300			771 826 300	771 826 300
Kỳ hạn 72 tháng (EXIMBANK)						
Kỳ hạn 60 tháng (Vietinbank Vũng Tàu)	20 342 346 237	20 342 346 237			20 342 346 237	20 342 346 237
Cộng	331 312 600 826	331 312 600 826	182 581 198 110	222 942 941 741	371 674 344 457	371 674 344 457

d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

đ/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Vay ngắn hạn PV Combank

15. Phải trả người bán

a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

Schlumberger Drilling (Singapore) Pte. Ltd

Công ty TNHH Lọc hóa dầu Bình Sơn

Công ty TNHH thiết bị KHK và công nghệ Việt Nhật

Công ty TNHH Boilermaster Việt Nam

- Phải trả cho các đối tượng khác

b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng

đ/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

CN TCT thăm dò khai thác dầu khí tại Vũng Tàu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	289 161 635 304	239 458 072 558
	100 126 645 166	105 330 945 335
	31 306 008 278	25 732 811 772
	8 462 930 458	83 832 640 866
	149 266 051 402	83 832 640 866
	289 161 635 304	239 458 072 558
	104 492 158 901	118 242 967 405

Công ty bảo hiểm PVI Hà Nội	5,072,901	
Công ty Cổ phần quản lý và khai thác tài sản Dầu khí (PSA)	500,386,817	436,273,248
Công ty CP xăng dầu đầu khí tại Hà Nội		
Công ty Cổ phần xây lắp đường ống bể chứa Dầu Khí		
Chi nhánh CT CP dầu nhờn PV Oil Miền Bắc		60,371,740
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất		
Công ty TNHH Một thành viên Lọc Hoá dầu Bình Sơn	100,087,675,360	105,330,945,335
Cty CP dịch vụ bảo vệ an ninh DK VN		
Cty CP dịch vụ Logistics Dầu Khí Việt Nam	13,695,136	
Công ty cảng dịch vụ dầu khí	61,150,000	
Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro	345,365,560	
Viện dầu khí Việt nam		
Công ty TNHH MTV điều hành thăm dò KTDK trong nước	1 958 892 647	1 958 892 647
Công ty Cổ phần xây lắp đường ống bể chứa Dầu khí	919 611 450	919 611 450
CN Tcty CP DVKT DKVN- Cty Cảng PTSC		8 773 555 255
Tổng Công ty tư vấn thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	580 800 000	580 800 000
Công ty Cổ phần xăng dầu đầu khí Vũng Tàu	19 509 030	182 517 730

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT	659,245,466	(70,036,340)	(364,362,044)	953,571,170
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		7,178,401,703	7,178,401,703	-
Thuế xuất nhập khẩu		449,866,193	449,866,193	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,188,651,329	38,050,914	1,188,651,329	38,050,914
Thuế Thu nhập cá nhân	2,775,452,593	2,850,632,070	5,558,768,456	67,316,207
Thuế tài nguyên	188,460	430,740	471,420	147,780
Thuế nhà đất				-
Tiền thuê đất		318,229,218	1,370,880	316,858,338
Thuế nhà thầu	1,097,912,108	610,787,707	1,708,699,815	-
Thuế môi trường				-
Thuế môn bài		24,000,000	24,000,000	-
Thuế khác				-
Phí, lệ phí				-
Cộng	5,721,449,956	11,400,362,205	15,745,867,752	1,375,944,409
b/ Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	8,139,902,953	4,770,083,242		12,909,986,195
- Các khoản khác phải thu nhà nước	13,909,391,421	(10,307,514,620)		3,601,876,801
- Thuế xuất khẩu				
Cộng	22,049,294,374	(5,537,431,378)		16,511,862,996

18/ Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	44 452 424 668	46 099 943 458
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm		
- các khoản trích trước khác	44 452 424 668	46 099 943 458
b/ Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	44 452 424 668	46 099 943 458

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		

- Tài sản chờ giải quyết	5 860 745 313	5 825 680 896
- Kinh phí công đoàn	318 056 047	116 342 382
- Bảo hiểm xã hội	408 305 412	
- Bảo hiểm y tế	71 310 514	
- Bảo hiểm thất nghiệp	27 804 553	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả	1 306 714 577	1 306 714 577
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1 419 426 714	2 571 684 824
Cộng	9 412 363 130	9 820 422 679

b/ Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

	Cuối kỳ	Đầu năm
20. Doanh thu chưa thực hiện		
a/ Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	1 025 678 373	1 025 678 373
Cộng	1 025 678 373	1 025 678 373

b/ Dài hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

	Cuối năm	Đầu năm
21. Dự phòng phải trả		
22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22%	22%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10 975 653 392	10 553 859 211
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22%	22%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

23. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	500 000 000 000	18 965 245 000	2 949 256 345	96 518 418 222	351 889 423 040	970 322 342 607
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					105 542 149 730	105 542 149 730
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo			- 300 478 949		300 478 949	
- Tăng khác						
- Phân phối các quỹ				7 553 253 309	- 7 553 253 309	
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi					- 32 297 557 118	- 32 297 557 118
Chia cổ tức					- 60 000 000 000	- 60 000 000 000

- Giảm khác				- 512 714 003	- 30 901 103	- 543 615 106
Số dư đầu năm nay	500 000 000 000	18 965 245 000	2 648 777 396	103 558 957 528	357 850 340 189	983 023 320 113
Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					210 582 435	210 582 435
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo						
- Tăng khác						
- Phân phối các quỹ						
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi						
Chia cổ tức						
- Giảm khác			189 064 851			189 064 851
Số dư cuối năm nay	500 000 000 000	18 965 245 000	2 837 842 247	103 558 957 528	358 060 922 624	983 422 967 399

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	179 996 190 000	179 996 190 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	320 003 810 000	320 003 810 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	<u>500 000 000 000</u>	<u>500 000 000 000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50 000 000	50 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	103 558 957 528	103 558 957 528
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các CM kế toán cụ thể

25. Chênh lệch tỷ giá

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	2 459 712 545	2 648 777 396
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ)		

26. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	- 930 000	
- Chi sự nghiệp	220 000 000	
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1,499,963,029	1,720,893,029

27. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

Cuối kỳ	Đầu năm
----------------	----------------

a/ Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn

- Đến 1 năm

- Trên 1- 5 năm

b/ Tài sản nhận giữ hộ

Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác

Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

c/ Ngoại tệ các loại

USD	1,994,943.59	311,850
JPY	714 686	715,049
d/ Nợ khó đòi đã xử lý	4 053 408 019	4 053 408 019
Công ty TNHH Vĩnh Thịnh (Nguyên nhân xóa sổ : Giải thể)	644 135 000	644 135 000
NACAP BHD (nguyên nhân xóa sổ : Hết kinh phí dự án theo thỏa thuận)	3 058 294 621	3 058 294 621
QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại)	101 882 720	101 882 720
Cửa hàng Sanh Châu - Núi Thành Quảng Nam (nguyên nhân xóa sổ : Giải thể)	12 977 178	12 977 178
Công ty TNHH Mỹ Thịnh (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi nợ lớn hơn số tiền thu hồi)	772 500	772 500
Công ty Delta Sài Gòn (Nguyên nhân xóa sổ : Đơn vị giải thể)	20 280 000	20 280 000
Hiệu buôn Khánh Diệp (Nguyên nhân xóa sổ : Đơn vị giải thể)	5 000 000	5 000 000
Công ty Kỹ thuật nền móng và xây dựng (Nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi nợ lớn hơn số tiền thu hồi)	78 440 000	78 440 000
Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Mỹ (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi nợ lớn hơn số tiền thu hồi)	60 040 000	60 040 000
Công ty cổ phần 565 (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi nợ lớn hơn số tiền thu hồi)	47 850 000	47 850 000
Công ty Yu Yee Engineering Pte Ltd (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi nợ lớn hơn số tiền thu hồi)	23 736 000	23 736 000

e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>471 560 714 182</u>	<u>918 837 978 942</u>
a/ Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	391 143 127 190	826 803 715 139
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	80 417 586 992	92 034 263 803
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	30 189 164 868	178 988 417 603
Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro	7 178 065 382	5,484,358,726
CUU LONG Joint operating Company	5 773 548 477	27,002,839,044
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN-Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	1 005 530 000	1,815,377,273
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro- Xi nghiệp khai thác các công trình khí		1,937,950,000
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2		1,508,967,500
Công ty TNHH Một thành viên Lọc Hoá dầu Bình Sơn	7 898 497 000	11,167,762,000
Cty CP thương mại Dầu khí		30 261 275 123
Công ty Điều hành chung Lam Sơn		38 142 470 783
Cty TNHH MTV điều hành Thăm dò KTDK trong nước	4 346 254 500	59 053 656 987
Công ty TNHH MTV Phân Bón Dầu Khí Cà Mau (PVCFC)	1 785 990 500	
Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng- Quảng Trạch		
Ban Quản lý dự án Điện Lực Dầu Khí Thái Bình 2		
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	308 090 909	1 061 692 725
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)		489 431 380
Công ty CP cảng dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	1 355 277 090	558 156 062
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam- Trung tâm ứng dụng và chuyển giao công nghệ		418 000 000
Văn phòng Dự án xây dựng Nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn 1		86 480 000
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	347 560 000	

Chi nhánh TCT Điện lực dầu khí - CT điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	33 181 010
CT CP dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC	72 890 000
CT CP tư vấn quản lý dự án PVE	84 280 000

c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>8 600 936 836</u>	<u>20 305 617 894</u>
* Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán	8 600 936 836	17 319 067 285
+ Hàng bán bị trả lại		2 986 550 609
+ Thuế xuất khẩu		
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>462 959 777 346</u>	<u>898 532 361 048</u>
* Trong đó: + Doanh thu, thuần trao đổi hàng hóa	382 542 190 354	806 498 097 245
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	80 417 586 992	92 034 263 803
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
3. Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	322 475 910 251	664 842 572 176
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	78 462 590 922	64 573 250 820
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	71 323 697	
Cộng	<u>401 009 824 870</u>	<u>729 415 822 996</u>
4. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1 712 675 075	4 123 174 798
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	811 372 261	227 669 081
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	- 341 060 982	1 014 924 350
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	8 686	413 221
Cộng	<u>2 182 995 040</u>	<u>5 366 181 450</u>
5. Chi phí tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	3 232 481 628	6 213 235 171
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	- 171 537 952	2 011 305 051
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	518 735 315	922 715 757
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		845 500
Cộng	<u>3 579 678 991</u>	<u>9 148 101 479</u>
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	600 000 000	
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác	1 870 754 025	5 406 461 382
Cộng	<u>2 470 754 025</u>	<u>5 406 461 382</u>

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	965 446 749	1 292 634 800
- Các khoản bị phạt		1 842 122
- Các khoản khác	2 212 003 663	2 544 829 903
Cộng	<u>3 177 450 412</u>	<u>3 839 306 825</u>

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ **41 394 952 422** **55 463 863 014**

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN
- Các khoản chi phí QLDN khác

b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ **10 452 539 552** **22 181 987 250**

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng
- Các khoản chi phí bán hàng khác

c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng
- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	176 516 652 186	457 877 413 920
- Chi phí nhân công	7 520 433 856	23 402 987 181
- Chi phí khấu hao TSCĐ	9 231 631 560	7 935 741 902
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10 908 954 146	243 163 203 819
- Chi phí khác bằng tiền	5 199 958 120	156 357 570 845
Cộng	<u>209 377 629 868</u>	<u>888 736 917 667</u>

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1 883 050 914	21 469 929 465
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành	<u>1 883 050 914</u>	<u>21 469 929 465</u>

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	553 511 276	607 112 669
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại		
- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)

4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác

Người lập biểu



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc



Hà Nội, ngày 21 tháng 4 năm 2016

Trần Anh Thi

Trần Anh Thi